



Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		358.957.313.264	418.831.677.254
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	43.704.094.569	43.023.222.726
1 . Tiền	111		43.704.094.569	43.023.222.726
II . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	4.471.760.700	4.241.919.700
1 . Đầu tư tài chính	121		9.130.202.736	9.070.791.736
2 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-4.658.442.036	-4.828.872.036
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130		202.205.940.708	252.355.873.898
1 . Phải thu của khách hàng	131		174.740.548.990	238.618.774.213
2 . Trả trước cho người bán	132		27.496.802.539	12.773.984.866
3 . Các khoản phải thu khác	138	V.3	77.916.679	1.072.442.319
4 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-109.327.500	-109.327.500
IV . Hàng tồn kho	140	V.4	97.354.268.306	107.705.843.115
1 . Hàng tồn kho	141		100.244.814.162	110.596.388.971
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-2.890.545.856	-2.890.545.856
V . Tài sản ngắn hạn khác	150		11.221.248.981	11.504.817.815
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.844.237.984	3.349.712.105
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.498.666.954	6.147.450.778
3 . Tài sản ngắn hạn khác	158		1.878.344.043	2.007.654.932
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200		167.434.097.551	171.011.354.975
I . Các khoản phải thu dài hạn	210		1.014.080.300	0
1 . Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2 . Phải thu dài hạn khác	218	V.5	1.014.080.300	0
II . Tài sản cố định	220		132.222.956.749	135.561.490.410
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	121.070.075.686	126.664.994.973
- Nguyên giá	222		265.372.341.527	261.825.760.062
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223		-144.302.265.841	-135.160.765.089
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	5.064.986.244	5.221.630.053
- Nguyên giá	228		5.882.139.439	5.882.139.439
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229		-817.153.195	-660.509.386
3 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	6.087.894.819	3.674.865.384
III . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	28.793.025.395	30.802.147.074
1 . Đầu tư vào công ty con	251		9.620.700.000	9.620.700.000
2 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.176.000.000	10.176.000.000
3 . Đầu tư dài hạn khác	258		15.150.000.000	15.150.000.000
4 . Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-6.153.674.605	-4.144.552.926
IV . Tài sản dài hạn khác	260		5.404.035.107	4.647.717.491
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4.282.453.168	3.526.135.552
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	421.765.939	421.765.939

3 . Tài sản dài hạn khác	268	V.11	699.816.000	699.816.000
Tổng cộng tài sản	270		526.391.410.815	589.843.032.229

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		393.254.689.237	453.321.565.654
I . Nợ ngắn hạn	310		362.980.172.965	429.384.325.987
1 . Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	227.604.956.061	318.930.737.790
2 . Phải trả cho người bán	312		71.165.291.764	55.250.277.875
3 . Người mua trả tiền trước	313		7.493.080.625	8.181.357.871
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	5.717.715.112	4.950.970.194
5 . Phải trả người lao động	315		25.283.396.214	29.796.168.606
6 . Chi phí phải trả	316	V.14	8.486.477.857	6.495.639.685
7 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	11.990.293.352	3.643.216.973
8 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.238.961.980	2.135.956.993
II . Nợ dài hạn	330		30.274.516.272	23.937.239.667
1 . Vay và nợ dài hạn	334	V.16	29.942.711.723	23.608.272.774
2 . Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		331.804.549	328.966.893
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		133.136.721.578	136.521.466.575
I . Vốn chủ sở hữu	410	V.18	133.136.721.578	136.521.466.575
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.997.600.000	85.997.600.000
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412		8.369.998.777	8.369.998.777
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	413		12.746.737.075	0
4 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	764.596.009
5 . Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
6 . Quỹ dự phòng tài chính	418		4.126.130.899	2.761.526.425
7 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21.896.254.827	38.627.745.364
Cộng nguồn vốn	440		526.391.410.815	589.843.032.229

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	T.Minh		
1 . Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
2 . Ngoại tệ các loại			
- USD		651.214,71	297.739,71
- EURO		318,17	26.599,07

Kế toán trưởng

SM

Ngày 20 tháng 04 năm 2011

Tổng giám đốc



LÊ VỸ

KẾT QUA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2011
 Phần I : Lãi, lỗ

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ I	
		NĂM 2011	NĂM 2010
1	2	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	440,337,173,063	342,257,177,571
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1,846,363,636	2,263,818,182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	438,490,809,427	339,993,359,389
4. Giá vốn hàng bán	11	388,898,210,496	295,712,042,973
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	49,592,598,931	44,281,316,416
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,831,380,993	2,046,268,369
7. Chi phí tài chính	22	13,595,589,549	7,938,782,060
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	10,570,417,026	6,946,923,652
8. Chi phí bán hàng	24	13,799,059,485	13,492,720,651
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10,034,026,975	10,744,774,500
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	14,995,303,915	14,151,307,574
11. Thu nhập khác	31	1,264,153,334	599,425,208
12. Chi phí khác	32	14,032,859	20,822,472
13. Lợi nhuận khác	40	1,250,120,475	578,602,736
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	16,245,424,390	14,729,910,310
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,949,989,563	3,454,829,907
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	13,295,434,827	11,275,080,403
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1,546	1,879

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Kế toán trưởng


 Đoàn Minh Sơn

Tổng giám đốc


 LÊ VỸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
NĂM 2011

Chi tiêu	Mã số	QI. N2011	QI. N2010
1	2	4	5
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Lợi nhuận trước thuế	01	16,245,424,390	14,729,910,310
2.Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	9,298,144,561	8,354,356,664
- Các khoản dự phòng	03	1,838,691,679	-7,916,627,028
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-451,830,877	-198,386,897
- Chi phí lãi vay	06	10,570,417,026	6,946,923,652
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	37,500,846,779	21,916,176,701
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	51,740,789,403	-31,392,747,930
- Tăng, giảm hàng tồn kho (không bao gồm TK dự phòng hàng TK)	10	10,351,574,809	31,582,532,690
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	8,755,668,135	-9,880,061,752
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-1,250,843,495	-2,744,050,406
- Tiền lãi vay đã trả	13	-10,520,880,016	-7,379,494,895
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-2,173,253,051	-672,673,893
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	340,500,000	51,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-50,600,000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	94,693,802,564	1,480,680,515
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-11,478,557,941	-1,116,104,159
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		110,000,000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-214,120,000	-468,340,000
6.Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	154,709,000	103,008,100
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	743,712,062	88,386,897
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-10,794,256,879	-1,283,049,162
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại Cp của DN đã phát hành	32		
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	278,492,325,052	201,816,513,575
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-365,989,219,986	-207,426,627,013
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-667,920,000	-1,995,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-88,164,814,934	-5,612,108,438
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-4,265,269,249	-5,414,477,085
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	43,023,222,726	20,880,698,783
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	169,075,236	97,219,692
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	43,704,094,569	15,563,441,390

Kế toán trưởng

S.M

Ngày 20 tháng 04 năm 2011
Tổng giám đốc

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
PHỤ TÀI**

LÊ VỸ



Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2011

I . Đặc điểm hoạt động của Công ty:

1 . Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty cổ phần Phú Tài.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000054 ngày 11/06/2010 là 85.997.600.000 VNĐ (Tám mươi lăm tỷ chín trăm chín mươi bảy triệu sáu trăm ngàn đồng) tương đương 8.599.760 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VNĐ

2 . Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính.

3 . Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất đá granite, gỗ, lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội thất, ngoại thất;
- Trồng rừng và cây công nghiệp các loại;
- Khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng;
- Mua bán, bảo hành, sửa chữa xe ô tô và phụ tùng;
- Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách.

II . Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ áp dụng tại công ty:

- 1 . Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ 01.01 và kết thúc vào ngày 31.12 hàng năm.
- 2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng tại công ty:

1 . Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 1/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 . Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán ghi sổ trên máy vi tính.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng:

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.





2 . Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3 . Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

5 . Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được do phân chia kết quả kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6 . Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7 . Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của 1 năm tài chính hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.



Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 . Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9 . Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

11 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người n Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng h Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:



Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12 . Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
Chi phí cho vay và đi vay vốn;
Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế:

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Chi nhánh Đắk Nông và Khánh Hòa do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Theo Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ).

Năm 2010 là năm thứ hai chi nhánh Khánh Hòa và Đắk Nông được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ nêu trên.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 35101000029 ngày 28/5/2007 của UBND Tỉnh Bình Định, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động, miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Xí nghiệp Thăng Lợi.

Năm 2010 là năm đầu tiên Xí nghiệp Thăng Lợi phát sinh thu nhập chịu thuế nên được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đầu tư trên.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

. Tiền:

Đơn vị tính : VND

	31/03/11	01/01/11
Tiền mặt	2.552.120.808	1.516.641.219
Tiền gửi ngân hàng	40.481.973.761	41.506.581.507
Tiền đang chuyển	670.000.000	
Cộng	43.704.094.569	43.023.222.726

. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	31/03/11		01/01/11	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn:		9.130.202.736		9.070.791.736
- Ngân hàng Sài Gòn Công Thương (CTG)	1.741	53.869.650	6.741	208.578.650
- Công ty Đạm Phú Mỹ (DPM)	9.700	425.836.350	9.700	425.836.350
- NH TMCP XNK Việt Nam (EIB)	25.000	475.224.000	25.200	475.224.000
- Công ty CP KCN Tân Tạo (ITA)	800	19.307.750	800	19.307.750
- Công ty CP Bao Bi Mỹ Châu (MCP)	1.550	39.055.600	1.550	39.055.600
- Công ty Khoan và dịch vụ khoan Dầu Khí (PVD)	1.333	91.523.750	1.333	91.523.750
- Công ty Vận Tải Dầu Khí (PVT)	3.100	54.463.450	3.100	54.463.450
- Công ty CP Cáp và Vật Liệu Viễn Thông (SAM)	5.000	140.921.500	5.000	140.921.500
- Công ty Chứng Khoán Sài Gòn (SSI)	1.000	40.120.000	1.000	40.120.000
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (STB)	38.221	722.764.686	38.221	722.764.686
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	86.299	6.391.366.000	64.887	6.177.246.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	19.675	675.750.000	19.675	675.750.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-4.658.442.036		-4.828.872.036
Cộng		4.471.760.700		4.241.919.700

(*) Giá các cổ phiếu OTC được sử dụng làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán là giá tham khảo theo Công ty chứng khoán Âu Việt; Công ty chứng khoán Thăng Long và Công ty chứng khoán Đà Nẵng.

. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	31/03/11	01/01/11
Phải thu các chế độ của người lao động	56.365.850	58.362.019
Phải thu tiền thuế TNCN	16.603.153	
Tiền bồi thường vật tư	4.040.000	
Tiền đền bù mặt bằng bù trừ vào tiền thuê đất		1.014.080.300
Phải thu khác	907.676	
Cộng	77.916.679	1.072.442.319

. Hàng tồn kho:

	31/03/11	01/01/11
Nguyên liệu, vật liệu	58.195.552.845	53.419.633.457
Công cụ, dụng cụ	5.986.950	28.310.060
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.524.278.737	44.026.595.002
Thành phẩm	3.163.208.227	2.550.491.760
Hàng hóa	21.355.787.403	10.571.358.692
Cộng giá gốc hàng tồn kho	100.244.814.162	110.596.388.971

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-2.890.545.856	-2.890.545.856
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	97.354.268.306	107.705.843.115

. Phải thu dài hạn khác:

	31/03/11	01/01/11
Tiền đền bù mặt bằng bù trừ vào tiền thuê đất	1.014.080.300	
Cộng	1.014.080.300	

. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật KT	Máy móc TBị	PT vận tải	Dụng cụ Qlý	TSCĐ khác
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu kỳ	119.708.573.858	109.833.929.377	29.027.111.843	3.176.659.384	79.485.600
2. Số tăng trong kỳ	1.274.598.310	2.211.274.064		60.709.091	
3. Số giảm trong kỳ					
4. Số dư cuối kỳ	120.983.172.168	112.045.203.441	29.027.111.843	3.237.368.475	79.485.600
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	39.974.510.306	75.653.993.459	16.589.722.666	2.863.053.058	79.485.600
2. Tăng trong kỳ	4.835.338.723	3.233.927.927	968.214.762	104.019.340	
3. Giảm trong kỳ					
4. Số dư cuối kỳ	44.809.849.029	78.887.921.386	17.557.937.428	2.967.072.398	79.485.600
III. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
1. Đầu kỳ	79.734.063.552	34.179.935.918	12.437.389.177	313.606.326	0
2. Cuối kỳ	76.173.323.139	33.157.282.055	11.469.174.415	270.296.077	0

. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Q.sử dụng đất	Quyền P.Hành	Bản quyền	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu kỳ	5.882.139.439				5.882.139.439
2. Số tăng trong kỳ					
3. Số giảm trong kỳ					
4. Số dư cuối kỳ	5.882.139.439				5.882.139.439
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	660.509.386				660.509.386
2. Tăng trong kỳ	156.643.809				156.643.809
3. Giảm trong kỳ					
4. Số dư cuối kỳ	817.153.195				817.153.195
III. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
1. Đầu kỳ	5.221.630.053	0		0	5.221.630.053
2. Cuối kỳ	5.064.986.244	0		0	5.064.986.244

. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/03/11	01/01/11
Dự án đầu tư mở rộng Toyota Đà Nẵng	1.104.482.619	452.536.415
Dự án đầu tư mở rộng XN 380	4.983.412.200	3.222.328.969
Cộng	6.087.894.819	3.674.865.384

. Đầu tư dài hạn khác:

	31/03/11	01/01/11
Đầu tư vào công ty con (Cty CP VLXD Phú Yên)	9.620.700.000	9.620.700.000
Đầu tư vào công ty liên kết (Cty TNHH Hạnh Phúc)	10.176.000.000	10.176.000.000
Đầu tư cổ phiếu (Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Con Hồ)	15.150.000.000	15.150.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-6.153.674.605	-4.144.552.926
Cộng	28.793.025.395	30.802.147.074

. Chi phí trả trước dài hạn:

	31/03/11	01/01/11
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	1.697.619.229	1.404.668.187
Công cụ dùng cho văn phòng	400.325.192	415.412.618
Công cụ dùng cho phân xưởng	160.769.978	197.840.580
Công cụ dùng cho sản xuất	1.262.928.934	1.129.047.501
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	760.809.835	379.166.666
Cộng	4.282.453.168	3.526.135.552

. Tài sản dài hạn khác:

	31/03/11	01/01/11
Ký quỹ, ký cược dài hạn	699.816.000	699.816.000
Cộng	699.816.000	699.816.000

. Vay và nợ ngắn hạn:

	31/03/11	01/01/11
Vay ngắn hạn	216.352.012.445	303.848.283.214
* Vay các tổ chức tín dụng	215.176.395.768	302.712.666.537
* Vay đối tượng khác	1.175.616.677	1.135.616.677
Vay dài hạn đến hạn trả	11.252.943.616	15.082.454.576
Cộng	227.604.956.061	318.930.737.790

. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	31/03/11	01/01/11
Thuế giá trị gia tăng	1.768.140.379	2.354.955.791
Thuế xuất, nhập khẩu	660.557.219	101.775.467
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.943.905.323	2.167.168.811
Thuế thu nhập cá nhân	175.097.913	82.607.222
Thuế tài nguyên	99.248.430	88.154.988
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	30.000.000	30.000.000
Các loại thuế khác	8.781.000	71.801.267
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	31.984.848	54.506.648
Cộng	5.717.715.112	4.950.970.194

. Chi phí phải trả

	31/03/11	01/01/11
Trích trước chi phí lãi vay	722.562.785	721.197.792
Trích trước chi phí vận tải	830.161.352	278.027.882
Trích trước chi phí tiền điện	212.031.982	486.539.227
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	414.264.691	396.036.278
Trích trước chi phí thuê đất	5.240.079.636	4.333.449.296

Trích trước chi phí cước điện thoại	59.670.909	30.580.000
Chi phí phải trả khác	1.007.706.502	249.809.210
Cộng	8.486.477.857	6.495.639.685

. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	31/03/11	01/01/11
Kinh phí công đoàn	720.419.812	613.476.518
Bảo hiểm xã hội	247.097.726	229.723.582
Bảo hiểm y tế		56.993.437
Bảo hiểm thất nghiệp	26.195.466	25.169.962
Phải trả về cổ phần hóa	15.000.000	10.000.000
Cổ tức phải trả	8.599.760.000	667.920.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.916.888.268	1.616.461.733
Phải trả công nợ tạm ứng	464.932.080	423.471.741
Cộng	11.990.293.352	3.643.216.973

. Vay và nợ dài hạn:

	31/03/11	01/01/11
15.1 Vay dài hạn	29.942.711.723	23.608.272.774
Vay ngân hàng	24.675.785.074	18.791.346.125
Vay đối tượng khác	5.266.926.649	4.816.926.649
15.2 Nợ dài hạn		
Thuê tài chính		
Nợ dài hạn khác		
Cộng	29.942.711.723	23.608.272.774

. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	31/03/11	01/01/11
16.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	421.765.939	421.765.939
Hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	421.765.939	421.765.939
16.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế TNHL phải trả phát sinh từ các khoản CLệch tạm thời chịu thuế		
Hoàn nhập thuế TNHL phải trả được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	421.765.939	421.765.939

18 . Vốn chủ sở hữu:
18,1 . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	59.999.400.000	22.729.465.624	1.143.403.682	2.114.271.569	2.542.670.434	2.136.388.492	16.450.464.559
Số tăng trong năm trước	25.998.200.000	0	1.563.235.230	0	390.543.807	625.137.933	38.627.745.364
- Tăng vốn trong năm trước	25.998.200.000						
- Lợi nhuận tăng trong năm trước							38.627.745.364
- Trích lập các quỹ từ phân phối lợi nhuận			1.563.235.230		390.543.807	625.137.933	
Giảm vốn trong năm trước	0	14.359.466.847	2.706.638.912	1.349.675.560	2.933.214.241	0	16.450.464.559
- Chia cổ phiếu thưởng		14.359.466.847	2.706.638.912		2.933.214.241		
- Phân phối lợi nhuận trích lập các quỹ							5.651.632.559
- Trả cổ tức							10.798.832.000
- Giảm khác				1.349.675.560			
Số dư cuối năm trước/Số dư đầu năm nay	85.997.600.000	8.369.998.777	0	764.596.009	0	2.761.526.425	38.627.745.364
Số tăng trong năm nay	0	0	12.747.797.075	0	0	1.364.604.474	13.296.494.827
- Tăng vốn trong năm nay							13.296.494.827
- Lợi nhuận tăng trong năm nay							
- Trích lập các quỹ từ phân phối lợi nhuận			12.747.797.075			1.364.604.474	
- Tăng khác (*)							1.060.000
Giảm vốn trong năm nay		0	1.060.000	764.596.009	0	0	30.027.985.364
- Lỗ trong năm nay							
- Phân phối lợi nhuận trích lập các quỹ							21.428.225.364
- Trả cổ tức							8.599.760.000
- Kết chuyển CLTG đánh giá lại cuối năm				764.596.009			
- Giảm khác (*)			1.060.000				
Số dư cuối năm nay	85.997.600.000	8.369.998.777	12.746.737.075	0	0	4.126.130.899	21.896.254.827

(*) Ghi chú:

Năm 2010 Công ty thực hiện việc phát hành cổ phiếu thông qua hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu thì số cổ phiếu thực tế phát hành là 599.888 cổ phiếu, tương ứng với giá trị là 5.998.880.000 đồng. Sau đợt phát hành phát sinh ra cổ phiếu lẻ có giá trị tương ứng là 1.060.000 đồng. Về mặt lý thuyết, khoản chênh lệch còn lại từ việc trả cổ tức bằng cổ phiếu thuộc về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Do công ty đã hạch toán tăng khoản trên vào nguồn vốn khác của chủ sở hữu. Vì vậy để phù hợp hơn, Công ty điều chỉnh lại số tiền 1.060.000 đồng từ vốn khác chủ sở hữu vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/03/11	01/01/11
Vốn đầu tư của Nhà nước	11.966.900.000	11.966.900.000
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	74.030.700.000	74.030.700.000
Thặng dư vốn cổ phần	8.369.998.777	8.369.998.777
Cộng	94.367.598.777	94.367.598.777

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

	31/03/11	01/01/11
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	85.997.600.000	59.999.400.000
+ Vốn góp tăng trong năm		25.998.200.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	85.997.600.000	85.997.600.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	8.599.760.000	10.798.832.000
+ Chia bằng tiền	8.599.760.000	4.799.952.000
+ Chia bằng cổ phiếu		5.998.880.000

18.4 Cổ tức:

	31/03/11	01/01/11
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	8.599.760.000	10.798.832.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	8.599.760.000	10.798.832.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện		

18.5 Cổ phiếu:

	31/03/11	01/01/11
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.599.760	8.599.760
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.599.760	8.599.760
+ Cổ phiếu phổ thông	8.599.760	8.599.760
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	8.599.760	8.599.760
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ	

18.6 Các quỹ của doanh nghiệp:

	31/03/11	01/01/11
Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.238.961.980	2.135.956.993
Quỹ dự phòng tài chính	4.126.130.899	2.761.526.425
Cộng	9.365.092.879	4.897.483.418

18.7 Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Mục đích trích lập quỹ ĐTPT: mở rộng phát triển sản xuất kinh doanh

Trích lập quỹ dự phòng tài chính: nhằm đảm bảo cho công ty có thể hoạt động bình thường khi gặp rủi ro t doanh hoặc đề phòng những tổn thất thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan hay bất lợi về kinh nước.

17.8 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào VCSH theo quy định của các

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kin

Doanh thu

Chỉ tiêu	QI.2011	QI.2010
19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu	440.337.173.063	342.257.177.571
+ Doanh thu bán hàng	426.461.128.280	329.858.279.528
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.876.044.783	12.398.898.043
19.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	1.846.363.636	2.263.818.182
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	1.846.363.636	2.263.818.182
+ Thuế xuất khẩu		
19.3 Doanh thu thuần	438.490.809.427	339.993.359.389
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	424.614.764.644	327.594.461.346
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	13.876.044.783	12.398.898.043

Giá vốn hàng bán

	QI.2011	QI.2010
Giá vốn của hàng hóa đã bán	377.397.149.296	285.637.305.990
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.501.061.200	10.074.736.983
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	388.898.210.496	295.712.042.973

Doanh thu hoạt động tài chính:

	QI.2011	QI.2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	127.349.678	111.917.897
Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	4.791.000	55.891.900
Cổ tức lợi nhuận được chia	319.690.199	500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.250.224.147	1.731.608.000
Lãi bán hàng trả chậm	129.325.969	146.350.572
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2.831.380.993	2.046.268.369

Chi phí tài chính:

	QI.2011	QI.2010
Lãi tiền vay	10.570.417.026	6.946.923.652
Lỗ đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn		
Phí giao dịch chứng khoán ngắn hạn, dài hạn	478.500	515.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.186.002.344	991.343.408
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	2.009.121.679	
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	-170.430.000	
Cộng	13.595.589.549	7.938.782.060

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	QI.2011	QI.2010
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	2.949.989.563	3.454.829.907
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	2.949.989.563	3.454.829.907

23 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Chi tiêu	QI.2011	QI.2010
1 Chi phí nguyên liệu vật liệu	346.459.511.364	264.858.047.163
2 Chi phí nhân công	32.814.932.626	24.423.777.555
3 Chi phí khấu hao TSCĐ	9.298.144.561	8.354.356.664
4 Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.535.167.011	16.442.864.685
5 Chi phí khác bằng tiền	19.219.130.943	13.809.274.117
Cộng	426.326.886.505	327.888.320.184

Kế toán trưởng

SM

Ngày 20 tháng 04 năm 2011

Tổng giám đốc



Lê Vỹ